

Số: /TB-ĐHCNVT

Phủ Thọ, ngày tháng năm 2025

THÔNG BÁO

V/v tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2025

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 08 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 449/QĐ-ĐHCNVT ngày 07/09/2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Việt Trì về việc ban hành Quy chế Tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ vào kế hoạch tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2025;

Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2025 như sau:

1. Các ngành đào tạo trình độ Thạc sĩ

1.1. Ngành Kỹ thuật hoá học.

1.2. Ngành Hoá học.

2. Đối tượng tuyển sinh:

2.1. Là người đã tốt nghiệp đại học ngành đúng hoặc ngành phù hợp với ngành dự thi (*Xem Phụ lục 1*).

2.2. Có năng lực ngoại ngữ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (*Xem phụ lục 2*).

3. Chỉ tiêu tuyển sinh dự kiến

3.1. Ngành Kỹ thuật hoá học: 15 chỉ tiêu

3.2. Ngành Hoá học: 15 chỉ tiêu

4. Phương thức tuyển sinh: Thi tuyển

Thí sinh dự thi tuyển gồm các môn: Ngoại ngữ; Cơ sở ngành; Chuyên ngành.

4.1. Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh.

4.2. Môn Cơ sở ngành: Hoá lý.

4.3. Môn Chuyên ngành (ngành Kỹ thuật hoá học): Hoá kỹ thuật.

4.4. Môn Chuyên ngành (ngành Hoá học): Hoá phân tích.

5. Kế hoạch tuyển sinh

5.1. Thời gian nộp hồ sơ dự thi: Từ ngày ra thông báo đến hết ngày 15/7/2025.

5.2. Thời gian thi tuyển: Trong khoảng 01-15/8/2025 tại Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì.

6. Ưu tiên trong tuyển sinh, đào tạo

6.1. Đối tượng ưu tiên (theo quy chế hiện hành).

6.2. Mức ưu tiên: Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên (bao gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng vào kết quả thi 10 điểm cho môn Ngoại ngữ (thang điểm 100).

7. Thời gian đào tạo: từ 1,5 đến 2 năm.

8. Hồ sơ dự tuyển (gồm)

8.1. Đơn xin dự thi.

- Bản sao có chứng thực bằng/giấy chứng nhận tốt nghiệp đại học, bằng điểm đại học, chứng chỉ ngoại ngữ, bằng điểm cao học (nếu có). Đối với thí sinh học liên thông đại học phải có bằng, bằng điểm các bậc học trước đại học hoặc bằng, bằng điểm văn bằng 1. Người dự tuyển có bằng tốt nghiệp đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải được công chứng dịch sang tiếng Việt và kèm theo bản công chứng Văn bản Công nhận văn bằng do Cục Quản lý Chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp;

8.2. Sơ yếu lý lịch có xác nhận của cơ quan hoặc chính quyền địa phương.

8.3. Giấy chứng nhận đủ sức khỏe của bệnh viện từ tuyến huyện trở lên (có thời hạn trong 06 tháng kể từ ngày khám).

8.4. Bản sao công chứng giấy tờ hợp pháp về đối tượng ưu tiên (nếu có).

8.5. Minh chứng học bổ sung kiến thức (nếu có).

8.6. 03 ảnh cỡ 4x6 chụp không quá 01 năm tính đến ngày dự thi, cho vào phong bì ghi rõ họ tên.

9. Lệ phí dự tuyển, học bổ sung kiến thức và học phí

9.1. Lệ phí nộp hồ sơ: 100.000 đồng/hồ sơ.

9.2. Lệ phí thi: 450.000 đồng/hồ sơ.

9.3. Lệ phí học bổ sung kiến thức (nếu có): Theo mức thu học phí trình độ đại học hiện hành.

9.4. Học phí: Theo quy định hiện hành.

Mọi chi tiết xin liên hệ với Phòng Quản lý Đào tạo – Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì.

Địa chỉ nhận hồ sơ: Phòng 105, Nhà N1, Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì – Số 9, Đường Tiên Sơn, Phường Tiên Cát, TP Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ.

Email: phdaotao@vui.edu.vn

Website: <http://vui.edu.vn>

Điện thoại liên hệ: 0985111998; 0332210999 và 0986531110.

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng, Chủ tịch Hội đồng trường (để b/c);
- Các Phó Hiệu trưởng;
- Các đơn vị trong Trường;
- Đăng Website;
- Lưu VT, QLĐT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

PGS.TS. Trần Thị Hằng

PHỤ LỤC 1
DANH MỤC NGÀNH ĐÚNG, NGÀNH GẦN, NGÀNH PHÙ HỢP
(Ban hành kèm theo Thông báo số /TB-ĐHCNVT, ngày tháng năm 2025)

Nhóm 1: Ngành đúng <i>(Không cần học bổ sung kiến thức)</i>	Nhóm 2: Ngành gần <i>(Tùy từng CTĐT sẽ quyết định khối lượng (tín chỉ) phải học bổ sung đảm bảo nền tảng kiến thức đầu vào)</i>	Nhóm 3: Các ngành còn lại <i>(Phải học bổ sung kiến thức đảm bảo nền tảng kiến thức đầu vào)</i>
1. Ngành Kỹ thuật hoá học		
Kỹ thuật hóa học Công nghệ kỹ thuật hóa học	Chỉ huy kỹ thuật Hóa học Công nghệ kỹ thuật môi trường Kỹ thuật môi trường Khoa học môi trường Hóa học Sư phạm Hoá học Sư phạm khoa học tự nhiên Công nghệ thực phẩm Kỹ thuật thực phẩm Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm Hóa dược Kỹ thuật tuyển khoáng Công nghệ dầu khí và khai thác dầu Kỹ thuật dầu khí Khoa học vật liệu Kỹ thuật vật liệu Công nghệ vật liệu Kỹ thuật vật liệu kim loại Công nghệ sinh học Kỹ thuật sinh học Sinh học ứng dụng	Gồm các ngành đào tạo không thuộc nhóm 1 và nhóm 2 (ngành có một số học phần liên quan đến Hoá học)
2. Ngành Hoá học		
Hóa học Sư phạm Hoá học	Kỹ thuật hóa học Công nghệ kỹ thuật hóa học Chỉ huy kỹ thuật Hóa học Công nghệ kỹ thuật môi trường Kỹ thuật môi trường Khoa học môi trường Sư phạm khoa học tự nhiên Công nghệ thực phẩm Kỹ thuật thực phẩm Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm Hóa dược Kỹ thuật tuyển khoáng	Gồm các ngành đào tạo không thuộc nhóm 1 và nhóm 2 (ngành có một số học phần liên quan đến Hoá học)

Nhóm 1: Ngành đúng <i>(Không cần học bổ sung kiến thức)</i>	Nhóm 2: Ngành gần <i>(Tùy từng CTĐT sẽ quyết định khối lượng (tín chỉ) phải học bổ sung đảm bảo nền tảng kiến thức đầu vào)</i>	Nhóm 3: Các ngành còn lại <i>(Phải học bổ sung kiến thức đảm bảo nền tảng kiến thức đầu vào)</i>
	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu Kỹ thuật dầu khí Khoa học vật liệu Kỹ thuật vật liệu Công nghệ vật liệu Kỹ thuật vật liệu kim loại Công nghệ sinh học Kỹ thuật sinh học Sinh học ứng dụng	

PHỤ LỤC 2
YÊU CẦU VỀ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VỚI THÍ SINH DỰ TUYỂN
(Ban hành kèm theo Thông báo số /TB-ĐHCNVT, ngày tháng năm 2025)

Thí sinh dự tuyển có một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

1. Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;
2. Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do chính cơ sở đào tạo cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;
3. Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên (*còn hiệu lực tính đến ngày dự tuyển*) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định:

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ /Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30-45	46-93
		TOEFL ITP	450-499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 -6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ /Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	ТРКИ – Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1	ТРКИ-2